

Thành Phần Hóa Học Của Các Mác Thép Không Gỉ

Stainless steel designations										
SAE designation	% Cr	% Ni	% C	% Mn	% Si	% P	% S	% N	Other	
Austenitic										
201	16-18	3.5-5.5	0.15	5.5-7.5	0.75	0.06	0.03	0.25	-	
202	17-19	4-6	0.15	7.5-10	0.75	0.06	0.03	0.25	-	
205	16.5-18	1-1.75	0.12-0.25	14-15.5	0.75	0.06	0.03	0.32-0.4	-	
301	16-18	6-8	0.15	2	0.75	0.045	0.03	-	-	
302	17-19	8-10	0.15	2	0.75	0.045	0.03	0.1	-	
302B	17-19	8-10	.15	2	2-3	0.045	0.03	-	-	
303	17-19	8-10	0.15	2	1	0.2	0.15 min	-	Mo 0.6 (optional)	
303Se	17-19	8-10	0.15	2	1	0.2	0.06	-	0.15 Se min	
304	18-20	8-10.5	0.08	2	0.75	0.045	0.03	0.1	-	
304L	18-20	8-12	0.03	2	0.75	0.045	0.03	0.1	-	
304Cu	17-19	8-10	0.08	2	0.75	0.045	0.03	-	3-4 Cu	
304N	18-20	8-10.5	0.08	2	0.75	0.045	0.03	0.1-0.16	-	
305	17-19	10.5-13	0.12	2	0.75	0.045	0.03	-	-	
308	19-21	10-12	0.08	2	1	0.045	0.03	-	-	
309	22-24	12-15	0.2	2	1	0.045	0.03	-	-	
309S	22-24	12-15	0.08	2	1	0.045	0.03	-	-	
310	24-26	19-22	0.25	2	1.5	0.045	0.03	-	-	
310S	24-26	19-22	0.08	2	1.5	0.045	0.03	-	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN TÂN SƠN

[a] 51/12A đường 38, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
 [t] + 84 (08) 5422 6783 - 5422 6784 - 5422 6785 - 5422 6787
 [f] + 84 (08) 5422 6786
 [w] www.tanson.vn

314	23-26	19-22	0.25	2	1.5-3	0.045	0.03	-	-
316	16-18	10-14	0.08	2	0.75	0.045	0.03	0.1	2-3 Mo
316L	16-18	10-14	0.03	2	0.75	0.045	0.03	0.1	2-3 Mo
316F	16-18	10-14	0.08	2	1	0.2	0.1 min	-	1.75-2.5 Mo
316N	16-18	10-14	0.08	2	0.75	0.045	0.03	0.1-0.16	2-3 Mo
317	18-20	11-15	0.08	2	0.75	0.045	0.03	0.1 max	3-4 Mo
317L	18-20	11-15	0.03	2	0.75	0.045	0.03	0.1 max	3-4 Mo
321	17-19	9-12	0.08	2	0.75	0.045	0.03	0.1 max	Ti 5(C+N) min, 0.7 max
329	23-28	2.5-5	0.08	2	0.75	0.04	0.03	-	1-2 Mo
330	17-20	34-37	0.08	2	0.75-1.50	0.04	0.03	-	-
347	17-19	9-13	0.09	2	0.75	0.045	0.03	-	Nb+Ta, 10xC min, 1 max
348	17-19	9-13	0.10	2	0.75	0.045	0.03	-	Nb+Ta, 10xC min, 1 max, but 0.1 Ta max; 0.2 Ca
384	15-17	17-19	0.11	2	1	0.045	0.03	-	-
904L	19-23	23-28	0.02	2	1	0.045	0.035	-	Mo 4-5, Cu 1-2
Ferritic									
405	11.5-14.5	-	0.08	1	1	0.04	0.03	-	0.1-0.3 Al, 0.6 max
409	10.5-11.75	0.05	0.08	1	1	0.045	0.03	-	Ti 6xC, but 0.75 max
429	14-16	0.75	0.12	1	1	0.04	0.03	-	-
430	16-18	0.75	0.12	1	1	0.04	0.03	-	-
430F	16-18	-	0.12	1.25	1	0.06	0.15 min	-	0.6 Mo (optional)
430FSe	16-18	-	0.12	1.25	1	0.06	0.06	-	0.15 Se min
434	16-18	-	0.12	1	1	0.04	0.03	-	0.75-1.25 Mo
436	16-18	-	0.12	1	1	0.04	0.03	-	0.75-12.5 Mo; Nb+Ta 5xC min, 0.7 max

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN TÂN SƠN

[a] 51/12A đường 38, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
 [t] + 84 (08) 5422 6783 - 5422 6784 - 5422 6785 - 5422 6787
 [f] + 84 (08) 5422 6786
 [w] www.tanson.vn

442	18-23	-	0.2	1	1	0.04	0.03	-	-
446	23-27	0.25	0.2	1.5	1	0.04	0.03	-	-
Martensitic									
403	11.5-13	0.6	0.15	1	0.5	0.04	0.03	-	-
410	11.5-13.5	0.75	0.15	1	1	0.04	0.03	-	-
414	11.5-13.5	1.25-2.5	0.15	1	1	0.04	0.03	-	-
416	12-14	-	0.15	1.25	1	0.06	0.15 min	-	0.06 Mo (optional)
416Se	12-14	-	0.15	1.25	1	0.06	0.06	-	0.15 Se min
420	12-14	-	0.15 min	1	1	0.04	0.03	-	-
420F	12-14	-	0.15 min	1.25	1	0.06	0.015 min	-	0.6 Mo max (optional)
422	11-12.5	0.5-1	0.2-0.25	0.5-1	0.5	0.025	0.025	-	0.9-1.25 Mo; 0.2-0.3 V; 0.9-1.25 W
431	15-17	1.25-2.5	0.2	1	1	0.04	0.03	-	-
440A	16-18	-	0.6-0.75	1	1	0.04	0.03	-	0.75 Mo
440B	16-18	-	0.75-0.95	1	1	0.04	0.03	-	0.75 Mo
440C	16-18	-	0.95-1.2	1	1	0.04	0.03	-	0.75 Mo
Heat resisting									
501	4-6	-	0.1 min	1	1	0.04	0.03	-	0.4-0.65 Mo
502	4-6	-	0.1	1	1	0.04	0.03	-	0.4-0.65 Mo
Martensitic precipitation hardening									
630	15-17	3-5	0.07	1	1	0.04	0.03	-	Cu 3-5, Ta 0.15-0.45

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN TÂN SƠN

- [a] 51/12A đường 38, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
- [t] + 84 (08) 5422 6783 - 5422 6784 - 5422 6785 - 5422 6787
- [f] + 84 (08) 5422 6786
- [w] www.tanson.vn